

Số: /BC-SGDĐT

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính quý I năm 2023

Thực hiện Quyết định số 1782/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Kế hoạch cải cách hành chính năm 2023 tỉnh Quảng Ngãi; Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) Quảng Ngãi báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính (CCHC) quý I năm 2023, như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC

1. Về tổ chức chỉ đạo, điều hành CCHC

- Tổ chức triển khai thực hiện theo thẩm quyền các cơ chế, chính sách của Trung ương, của Bộ GDĐT, nghị quyết, kế hoạch, chương trình của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, ngành giáo dục và đào tạo về đẩy mạnh CCHC trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, ngành giáo dục và đào tạo¹.

- Trong các cuộc họp giao ban định kỳ, công tác CCHC thường xuyên được đưa ra phân tích, đánh giá, xác định cụ thể từng nhiệm vụ phải thực hiện, tiến độ hoàn thành từ đó đề ra các giải pháp thiết thực để thực hiện nhằm đạt được các mục tiêu, nhiệm vụ CCHC của ngành.

2. Về triển khai sáng kiến kinh nghiệm CCHC

Sở GDĐT đẩy mạnh phong trào thi đua nghiên cứu, đề xuất các sáng kiến, giải pháp, cách làm mới, sáng tạo trong thực hiện nhiệm vụ CCHC; đặc biệt là cải cách thủ tục hành chính, đẩy mạnh dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở nhằm tạo sự chuyển biến có tính đột phá, mang lại hiệu quả thiết thực, nâng cao các chỉ số CCHC của Sở, sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công trên địa bàn tỉnh.

3. Về kiểm tra công tác CCHC, kỷ luật, kỷ cương hành chính

¹ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030; Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 18/10/2021 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 5 Khoá XX và Nghị quyết số 93/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh về đẩy mạnh CCHC; nâng cao thứ hạng các chỉ số CCHC, hiệu quả quản trị và hành chính công, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; Quyết định số 649/QĐ-UBND ngày 26/7/2021 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch cải thiện, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) Quảng Ngãi, giai đoạn 2021- 2025; Quyết định số 768/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch CCHC tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021- 2025; Quyết định số 2074/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Kết luận số 1492-KL/TU ngày 05/12/2022 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 10 (Khóa XX) về tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2022 và mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu năm 2023; Quyết định số 1782/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Kế hoạch cải cách hành chính năm 2023 tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 379/QĐ-SGDĐT ngày 07/3/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Kế hoạch cải cách hành chính năm 2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ngãi

Nhằm tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ CCHC, lấy sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp làm thước đo hiệu quả CCHC và tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, ý thức trách nhiệm, thái độ phục vụ nhân dân của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong phạm vi quản lý của ngành giáo dục và đào tạo, Sở GDĐT đã xây dựng kế hoạch và tổ chức kiểm tra công tác CCHC tại các đơn vị trực thuộc, trong năm 2023 sẽ tiến hành kiểm tra 14 đơn vị trường THPT trên địa bàn tỉnh.

Sở GDĐT ban hành các kế hoạch, văn bản thực hiện công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng trong ngành giáo dục và đào tạo năm 2023².

4. Về công tác tuyên truyền CCHC

- Thực hiện tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, kết hợp các văn bản chỉ đạo của Bộ GDĐT, của Tỉnh ủy, UBND tỉnh về công tác CCHC đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức trong toàn ngành; cập nhật, đăng tải các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của các cấp trên Trang thông tin điện tử của ngành để các đơn vị, cơ sở giáo dục thuận tiện theo dõi, thực hiện.

- Triển khai thực hiện các nội dung theo Quyết định số 563/QĐ-SGDĐT ngày 20/5/2022 của Sở GDĐT về việc ban hành Kế hoạch phát động và triển khai phong trào thi đua Đẩy mạnh cải cách hành chính Sở GDĐT tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2025; Kế hoạch số 178/KH-SGDĐT ngày 09/3/2023 của Sở GDĐT về việc tuyên truyền cải cách hành chính năm 2023 của Sở GDĐT tỉnh Quảng Ngãi.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC

1. Cải cách thể chế

1.1. Kết quả xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật:

- Công tác xây dựng văn bản QPPL được Sở triển khai thực hiện có Kế hoạch, chú trọng nâng cao chất lượng; Các văn bản QPPL tham mưu, trình HĐND, UBND tỉnh luôn đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật và phù hợp với thực tiễn.

- Tham mưu, trình UBND, HĐND tỉnh xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập năm học 2022-2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Nghị quyết Quy định nội dung và mức chi tổ chức các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

² Quyết định số 1445/QĐ-SGDĐT ngày 07/9/2022 về việc phê duyệt kế hoạch thanh tra năm học 2022-2023; Quyết định số 383/QĐ-SGDĐT ngày 08/3/2023 về việc điều chỉnh kế hoạch thanh tra năm học 2022-2023; Kế hoạch số 23/KH-SGDĐT ngày 11/01/2023 về công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực năm 2023; Kế hoạch số 136/KH-SGDĐT ngày 22/02/2023 về thực hiện quy chế dân chủ cơ sở và công tác dân vận trong ngành giáo dục và đào tạo năm 2023; Báo cáo số 21/BC-SGDĐT ngày 15/3/2023 về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng quý I năm 2023.

1.2. Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật:

- Ban hành Kế hoạch số 130/KH-SGDĐT ngày 20/02/2023 về theo dõi thi hành pháp luật năm 2023.

- Đã tổ chức 13 cuộc thanh tra, kiểm tra (5 cuộc thanh tra, 8 cuộc kiểm tra) để theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo và lĩnh vực khác thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở GDĐT.

1.3. Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật:

Sở GDĐT đã ban hành Kế hoạch số 106/KH-SGDĐT ngày 13/02/2023 về triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2023 của ngành giáo dục và đào tạo tỉnh Quảng Ngãi để làm cơ sở cho các đơn vị, cơ sở giáo dục trong tỉnh triển khai, thực hiện đảm bảo nội dung, hiệu quả.

1.4. Kết quả kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (số lượng văn bản đã được kiểm tra, rà soát; tiến độ, kết quả xử lý văn bản sau kiểm tra, rà soát; kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật):

Sở Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Kế hoạch số 137/KH-SGDĐT ngày 23/02/2023 về xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật năm 2023 để triển khai thực hiện hiệu quả công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL theo quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020 và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

2.1. Xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch hoạt động kiểm soát TTHC; Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC; Kế hoạch truyền thông về công tác kiểm soát TTHC:

- Kế hoạch số 150/KH-SGDĐT ngày 28/02/2023 của Sở GDĐT về hoạt động kiểm soát TTHC năm 2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ngãi.

- Kế hoạch số 152/KH-SGDĐT ngày 01/3/2023 của Sở GDĐT về việc truyền thông về hoạt động kiểm soát TTHC năm 2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi.

- Kế hoạch số 153/KH-SGDĐT ngày 01/3/2023 của Sở GDĐT về việc Rà soát, đánh giá TTHC năm 2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi.

2.2. Kiểm soát TTHC thuộc thẩm quyền của Sở GDĐT:

- Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết, quản lý của Sở GDĐT được ban hành theo các quyết định: Quyết định số 1763/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của UBND tỉnh về việc công bố Danh mục TTHC chuẩn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở GDĐT tỉnh Quảng Ngãi, Sở GDĐT đã tham mưu

UBND tỉnh ban hành Quyết định số 658/QĐ-UBND ngày 10/5/2021 về việc công bố Danh mục TTHC bị bãi bỏ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở GDĐT; Quyết định số 1068/QĐ-UBND ngày 22/7/2021 về việc công bố Danh mục TTHC mới ban hành và Quy trình nội bộ giải quyết TTHC đối với nhóm TTHC “Đăng ký tuyển sinh đầu cấp” thuộc thẩm quyền giải quyết và quản lý của Sở GDĐT tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 847/QĐ-UBND ngày 29/6/2022 của UBND tỉnh về việc công bố Danh mục TTHC mới ban hành và Quy trình nội bộ giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giáo dục và Đào tạo; Quyết định số 928/QĐ-UBND ngày 18/7/2022 của UBND tỉnh về việc công bố Danh mục TTHC mới ban hành, TTHC thay thế và Quy trình nội bộ giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết, quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 993/QĐ-UBND ngày 27/7/2022 của UBND tỉnh về việc công bố Danh mục TTHC mới ban hành và Quy trình nội bộ giải quyết TTHC trong lĩnh vực Quy chế thi, tuyển sinh và lĩnh vực Hệ thống văn bằng, chứng chỉ thuộc thẩm quyền giải quyết, quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 1613/QĐ-UBND ngày 22/11/2022 của UBND tỉnh về việc công bố Danh mục TTHC mới ban hành, Danh mục TTHC được thay thế và phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết, quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 1469/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 của UBND tỉnh về việc công bố Danh mục TTHC được thay thế trong lĩnh vực tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của các cơ quan, đơn vị và địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 501/QĐ-UBND ngày 02/4/2018 của UBND tỉnh về việc công bố Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện và một số cơ quan hoạt động trên địa bàn cấp huyện của tỉnh Quảng Ngãi.

- Số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở GDĐT là 68 thủ tục, trong đó có 05 thủ tục cung cấp DVCTT một phần, 04 thủ tục cung cấp DVCTT toàn trình; số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện là 46 thủ tục, trong đó có 03 thủ tục cung cấp DVCTT toàn trình; số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã là 05 thủ tục.

- Thường xuyên rà soát danh mục TTHC thuộc thẩm quyền quản lý, giải quyết của Sở GDĐT chưa được công bố, tham mưu, trình UBND tỉnh công bố kịp thời; rà soát, đơn giản hóa các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở GDĐT theo chỉ đạo của UBND tỉnh để xem xét, đề xuất, kiến nghị việc cắt giảm về thành phần hồ sơ và thời gian giải quyết đảm bảo hồ sơ dễ thực hiện, thời gian giải quyết được rút ngắn.

- Tiếp tục rà soát, lựa chọn các TTHC đủ điều kiện cung cấp DVCTT một phần, DVCTT toàn trình tham mưu đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt đưa vào thực hiện để bổ sung, tăng tỷ lệ cung cấp DVCTT trên địa bàn tỉnh.

- Đảm bảo 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở được cập nhật, niêm yết công khai kịp thời, đầy đủ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Trung tâm phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh; công bố công khai hướng dẫn quy định TTHC trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, Sở, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp tiếp cận, thực hiện và giám sát việc thực hiện TTHC.

2.3. Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC:

- Cử cán bộ, chuyên viên phối hợp cùng nhân viên doanh nghiệp bưu chính công ích trong việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC tại Trung tâm phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh để phục vụ tốt nhất nhu cầu người dân, doanh nghiệp trong quá trình thực hiện THCC.

- Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC cho người dân, doanh nghiệp tại Trung tâm phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở:

+ Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo là 181 hồ sơ, trong đó: số mới tiếp nhận trong kỳ là 135 hồ sơ (*trực tuyến: 129 hồ sơ; trực tiếp và qua dịch vụ bưu chính: 6 hồ sơ*); số từ kỳ trước chuyển qua là 46 hồ sơ.

+ Số lượng hồ sơ đã giải quyết là 178 hồ sơ, trong đó: giải quyết trước hạn là 178 hồ sơ; quá hạn là 0 hồ sơ.

+ Số lượng hồ sơ đang giải quyết là 03 hồ sơ, trong đó: trong hạn là 03 hồ sơ; quá hạn: 0 hồ sơ.

- Không có phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp có liên quan đến giải quyết TTHC; 100% người dân, doanh nghiệp đánh giá hài lòng.

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

3.1. Về rà soát về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, biên chế, cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở:

- Ban hành Quyết định số 4393/QĐ-SGDĐT ngày 30/12/2022 về việc giao chỉ tiêu biên chế công chức hành chính cho cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo năm 2023, với tổng biên chế được giao là 47 biên chế; Quyết định số 4392/QĐ-SGDĐT ngày 30/12/2022 về việc giao chỉ tiêu biên chế cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo năm 2023, với tổng được giao là 2686 người làm việc.

- Sở Giáo dục và Đào tạo đã ban hành hướng dẫn việc xây dựng Đề án vị trí việc làm tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở.

- Xây dựng kế hoạch rà soát, sắp xếp tổ chức, bộ máy và số lượng cấp phó các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Hướng dẫn triển khai thực hiện luân chuyển CBQLGD cấp trưởng và các vị trí việc làm theo Thông tư số 41/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2023 và xây dựng Kế hoạch số 75/KH-SGDĐT ngày 30/01/2023 về Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác năm 2023.

- Tổng hợp, báo cáo thống kê niên độ năm 2022 tại Công văn số 232/SGDDĐT-TCCB ngày 14/2/2023.

- Hướng dẫn triển khai các văn bản quy phạm pháp luật liên quan: Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ; các Thông tư: số 05/2023/TT-BGDĐT ngày 28/02/2023; số 04/2023/TT-BGDĐT ngày 23/02/2023; số 20/2022/TT-BGDĐT, 21/2022/TT-BGDĐT, 22/2022/TT-BGDĐT ngày 28/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Trong 3 tháng đầu năm, Sở đã thực hiện quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động cán bộ quản lý các đơn vị thuộc, kết quả đã bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động đối với 07 cán bộ quản lý.

3.2. Về thực hiện phân cấp quản lý:

- Tham mưu UBND tỉnh giao nhiệm vụ thực hiện đào tạo nâng trình độ chuẩn của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh trong năm học 2022-2023 tại Quyết định số 106/QĐ-UBND; Đề nghị điều chuyển kinh phí cho trường ĐH Phạm Văn Đồng để thực hiện đào tạo nâng trình độ chuẩn cho giáo viên mầm non, tiểu học, THCS trên địa bàn tỉnh trong năm học 2022 - 2023.

- Tiếp tục phối hợp với Trường Đại học Phạm Văn Đồng trong việc thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng chuẩn trình độ giáo viên đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Đã ban hành quyết định tuyển dụng và phân công đơn vị công tác đối với 103 thí sinh trúng tuyển kỳ thi tuyển dụng giáo viên năm 2022; quyết định chuyển công tác đối với giáo viên các đơn vị trực thuộc năm học 2022-2023 cho 65 giáo viên.

- Đã hướng dẫn, tổng hợp tình hình sử dụng biên chế năm học 2022-2023 và nhu cầu tuyển dụng giáo viên, nhân viên năm học 2023-2024 và gửi UBND tỉnh cho chủ trương tuyển dụng viên chức năm 2023 tại Công văn số 450/SGDDĐT-TCCB ngày 15/3/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Tham mưu ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức các đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo năm 2023.

- Tham mưu UBND tỉnh về việc đổi tên trường đối với trường THPT Vạn Tường và Trường THPT DTNT tỉnh; công nhận, kiện toàn Hội đồng trường, Chủ tịch Hội đồng trường các đơn vị trực thuộc.

3.3. Triển khai thực hiện đo lường mức độ hài lòng của người dân về cung cấp dịch vụ giáo dục công lập theo kế hoạch:

Thực hiện theo kế hoạch.

4. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

4.1. Về xác định vị trí việc làm và cơ cấu công chức, viên chức:

- Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp, đề nghị các huyện ủy, thị ủy, thành ủy và đảng ủy khối trong việc Kết luận tiêu chuẩn chính trị nhân sự được đề nghị bổ sung quy hoạch cán bộ quản lý giáo dục giai đoạn 2021-2026 và quy hoạch giai đoạn 2026-2031 các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Tổng hợp số lượng vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong các đơn vị trực thuộc Sở, làm cơ sở nâng cao chất lượng đội ngũ.

- Đã cử 03 cán bộ, công chức thi nâng ngạch công chức lên chuyên viên chính, chuyên viên cao cấp.

- Ban hành Quyết định số 4393/QĐ-SGDĐT ngày 30/12/2022 về việc giao chỉ tiêu biên chế công chức hành chính cho cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo năm 2023, với tổng biên chế được giao là 47 biên chế; Quyết định số 4392/QĐ-SGDĐT ngày 30/12/2022 về việc giao chỉ tiêu biên chế cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo năm 2023, với tổng được giao là 2686 người làm việc.

4.2. Việc thực hiện các quy định về quản lý cán bộ, công chức, viên chức:

- Thông báo danh sách và hướng dẫn thực hiện thủ tục, quy trình, hồ sơ bổ nhiệm lại cán bộ quản lý hết nhiệm kỳ tại các đơn vị trực thuộc hết nhiệm kỳ trong năm 2022.

- Báo cáo tình hình sử dụng biên chế công chức, viên chức, hợp đồng lao động trong cơ quan hành chính và các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2022.

- Trên cơ sở hướng dẫn triển khai thực hiện luân chuyển CBQLGD cấp trưởng và các vị trí việc làm theo Thông tư số 41/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2023 và Kế hoạch số 100/KH-SGDĐT về việc điều động, luân chuyển cán bộ quản lý giáo dục năm 2023 (3/3 CBQLGD).

- Ban hành Công văn số 298/SGDĐT-TCCB về việc hướng dẫn thực hiện tinh giản biên chế cho công chức, viên chức thuộc và trực thuộc Sở đợt II năm 2023. Trong đó, tính đến Quý I có 04 trường hợp tinh giản biên chế.

- Hoàn thiện việc đánh giá, xếp loại chất lượng công chức, viên chức năm 2022, thông báo kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng đối tập thể, cá nhân trong năm 2022, cụ thể: 46 tập thể (hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 30, hoàn thành tốt nhiệm vụ: 16); 167 cá nhân (hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 112, hoàn thành tốt nhiệm vụ: 55).

4.3. Về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức, viên chức:

- Sở GDĐT đã cử công chức, viên chức tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng: Lớp bồi dưỡng ngạch chuyên viên: 04, chuyên viên chính: 02, chuyên viên cao cấp: 01, lớp bồi dưỡng lãnh đạo cấp phòng: 03, cấp sở: 01, trung cấp lý luận chính trị: 04.

- Đã cử 03 cán bộ, công chức thi nâng ngạch công chức lên chuyên viên chính, chuyên viên cao cấp.

5. Cải cách tài chính công

5.1. Kết quả thực hiện các quy định về quản lý tài chính - ngân sách:

Trong 3 tháng đầu năm 2023, Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện đầy đủ, đúng quy định về quản lý tài chính - ngân sách.

- Tiến độ, kết quả thực hiện thu ngân sách nhà nước theo Kế hoạch được giao: Sở Giáo dục và Đào tạo không được UBND tỉnh giao dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2023;

- Kết quả thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công: Kế hoạch vốn đầu tư công được giao năm 2023 số tiền là 2.355 triệu đồng; đến thời điểm báo cáo, Sở Giáo dục và Đào tạo đã thực hiện giải ngân được số tiền là 866,774 triệu đồng, đạt tỷ lệ 37,97% so với kế hoạch được giao;

- Tiến độ, kết quả thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách: Trong 3 tháng đầu năm 2023, Sở Giáo dục và Đào tạo đã thực hiện xong các kiến nghị của kiểm toán nhà nước tại Công văn số 303/SGDDĐT-KHTC ngày 22/02/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo về kết quả thực hiện các kiến nghị tại Thông báo 283/TB-KT III-Thông báo kết quả kiểm toán tại BCD Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi; Công văn số 414/SGDDĐT-KHTC ngày 10/3/2023 về việc báo cáo thực hiện kiến nghị kiểm toán tại Báo cáo kiểm tra thực hiện kiến nghị năm 2021 và kiến nghị kiểm toán các năm trước chưa thực hiện tại Sở Giáo dục và Đào tạo.

5.2. Kết quả thực hiện quy định về quản lý, sử dụng tài sản công:

- Ban hành Quyết định số 353/QĐ-SGDĐT ngày 24/02/2023 về ban hành Quy định về quy trình thực hiện mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản, thiết bị dạy học cấp cho các cơ sở giáo dục trên đại bàn tỉnh;

- Tổng hợp nhu cầu mua sắm theo phương thức mua sắm tập trung năm 2023 gửi Ban quản lý đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh;

- Hướng dẫn đơn vị xây dựng quy chế quản lý, sử dụng tài sản công theo đúng quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn.

5.3. Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (Báo cáo kết quả thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và các văn bản có liên quan):

- Hướng dẫn đơn vị xây dựng phương án tự chủ tài chính giai đoạn 2023-2025 theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ về việc quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập tại Công văn số 21/SGDDĐT-KHTC ngày 31/01/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc xây

dựng phương án tự chủ tài chính và đề xuất phân loại mức độ tự chủ tài chính giai đoạn 2023-2025 của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

- Báo cáo tình hình thực hiện tự chủ đối với đơn vị hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ năm 2022 tại Báo cáo số 149/BC-SGDĐT ngày 27/02/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo;

- Sở Giáo dục và Đào tạo đã thẩm định và tổng hợp phương án phân loại tự chủ tài chính và dự toán thu, chi của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo giai đoạn 2023-2025 gửi Sở Tài chính đề nghị xem xét, có ý kiến tại Công văn số 182/SGDĐT-KHTC ngày 07/2/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo; ngày 08/3/2023, Sở Giáo dục và Đào tạo nhận được Công văn số 624/STC-HCSN ngày 07/3/2023 về việc có ý kiến về phương án tự chủ tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo giai đoạn 2023-2025 (*gọi tắt là Công văn số 624*); sau khi nghiên cứu nội dung Công văn số 642 của Sở Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo có ý kiến tại Công văn số 457/SGDĐT-KHTC ngày 16/3/2023 về việc xem xét, có ý kiến về phương án phân loại tự chủ tài chính và dự toán thu, chi của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo giai đoạn 2023-2025 (*lần 2*).

6. Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử hướng đến chính quyền số

- Hoàn thiện hạ tầng công nghệ thông tin tại cơ quan Sở GDĐT và các cơ sở giáo dục nhằm nâng cao hiệu quả trong quản lý, giảng dạy và học tập; hệ thống máy tính, mạng Internet đảm bảo hoạt động hiệu quả, đáp ứng công việc trao đổi thông tin trong ngành, trong khối các cơ quan của tỉnh và với Bộ GDĐT.

- Triển khai đồng bộ các hệ thống phần mềm quản lý: Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu ngành giáo dục (*liên thông cơ sở giáo dục, Phòng GDĐT, Sở GDĐT, Bộ GDĐT*); hệ thống quản lý văn bản điều hành eoffice; hệ thống quản trị nhà trường SMAS; hệ thống quản lý thi (do Sở GDĐT, Bộ GDĐT xây dựng triển khai); hệ thống trang thông tin điện tử ngành giáo dục liên thông 4 cấp, ...; hồ sơ điện tử (*học bạ, sổ điểm, ...*); số hóa hồ sơ, tài liệu về giáo dục (*hồ sơ học sinh; hồ sơ về văn bằng, chứng chỉ, hồ sơ về công tác tuyển sinh, ...*)

- Phối hợp với các đơn vị có liên quan cung cấp dữ liệu GDĐT cho trung tâm điều hành thông minh (IOC) của tỉnh; triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao thuộc Đề án 06 của Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Triển khai thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm trong Kế hoạch số 921/KH-SGDĐT ngày 29/9/2022 của Sở GDĐT về việc phát triển Chính quyền điện tử hướng tới Chính quyền số và kinh tế số, xã hội số năm 2023 của ngành giáo dục và Đào tạo; Kế hoạch số 21/KH-UBND ngày 07/02/2023 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Đề án "Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và

chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030" trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Kế hoạch số 141/KH-UBND ngày 07/9/2022 của UBND tỉnh về việc triển khai giáo dục STEM trong các trường phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2023-2025, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch số 21/KH-UBND ngày 07/02/2023 của UBND tỉnh.

- Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến trong kỳ báo cáo là 129/135 hồ sơ, đạt tỷ lệ 95,55%.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

- Công tác CCHC luôn được xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt; được Đảng ủy, Ban Giám đốc Sở quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, thống nhất triển khai đồng bộ, bám sát theo các Chương trình, Kế hoạch của tỉnh về CCHC, thường xuyên đôn đốc, hướng dẫn các phòng, đơn vị trực thuộc triển khai có trọng tâm, trọng điểm kế hoạch CCHC của Sở.

- Công tác kiểm soát, rà soát, ban hành mới TTHC được thực hiện thường xuyên; ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý, điều hành được chú trọng, góp phần tiết kiệm thời gian, giấy tờ hành chính; kỷ luật, kỷ cương hành chính được tăng cường; ý thức trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong thi hành công vụ phục vụ tổ chức, cá nhân ngày càng được nâng cao; tổ chức, bộ máy từng bước được sắp xếp, kiện toàn theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức từng bước được cơ cấu, chuẩn hóa theo ngạch, chức danh nghề nghiệp, vị trí việc làm.

- Công tác tuyên truyền, tập huấn, hướng dẫn việc thực hiện dịch vụ công trực tuyến đối với ngành giáo dục đã đạt được hiệu quả nhất định; số hồ sơ trực tuyến trong kỳ báo cáo đạt 95,55%.

2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân, giải pháp

Hạn chế, nguyên nhân: Dịch vụ công trực tuyến đạt tỷ lệ chưa cao so với tổng số TTHC của Sở. Nguyên nhân chính là do số TTHC của Sở tăng so với trước đã kéo theo tỷ lệ DVCTT giảm.

Giải pháp: Tiếp tục rà soát, lựa chọn các TTHC đủ điều kiện cung cấp DVCTT, tham mưu đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt đưa vào thực hiện để bổ sung, tăng tỷ lệ cung cấp DVCTT; thường xuyên tổ chức tập huấn, hướng dẫn về chuyển đổi số và kỹ năng khai thác, sử dụng dịch vụ công cho cán bộ, giáo viên, học sinh; đa dạng hình thức tuyên truyền, hướng dẫn khai thác, sử dụng dịch vụ công cho tổ chức, cá nhân.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM QUÝ II NĂM 2023

1. Tổ chức triển khai thực hiện theo thẩm quyền các cơ chế, chính sách của Trung ương, của Bộ GDĐT, nghị quyết, kế hoạch, chương trình của Tỉnh ủy, UBND tỉnh về đẩy mạnh CCHC trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch CCHC năm 2023 của Sở GDĐT; Kế hoạch phát triển Chính quyền điện tử hướng tới Chính quyền số và kinh tế số, xã hội số năm 2023 của ngành giáo dục và đào tạo.

4. Triển khai thực hiện nhiệm vụ kiểm tra công tác CCHC tại các đơn vị trực thuộc; khảo sát đo lường mức độ hài lòng của người dân đối với giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2023.

5. Tiếp tục rà soát, đề xuất bổ sung danh mục DVCTT thuộc thẩm quyền quản lý, giải quyết của Sở GDĐT; tổ chức tập huấn, tuyên truyền, xây dựng tài liệu hướng dẫn việc thực hiện TTHC trực tuyến; nâng cao số lượng hồ sơ TTHC được thực hiện trực tuyến.

Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo Sở Nội vụ theo dõi, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;
- Lãnh đạo Sở;
- Trưởng các phòng thuộc Sở;
- Trang thông tin điện tử Sở;
- Lưu: VT, VP.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trần Sỹ

PHỤ LỤC
BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
QUÝ I NĂM 2023 SỞ GDĐT QUẢNG NGÃI

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-SGDĐT ngày /3/2023 của Sở GDĐT Quảng Ngãi)

Biểu mẫu 1
Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành <i>(Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)</i>	Văn bản	2	Sở Nội vụ tổng hợp
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm <i>(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	%		Sở Nội vụ tổng hợp
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	34	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	32	
3.	Kiểm tra CCHC			Sở Nội vụ tổng hợp
3.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%		
3.3.1.	<i>Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra</i>	Vấn đề		
3.3.2.	<i>Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong</i>	Vấn đề		
4.	Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy <i>(thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)</i>			Sở Nội vụ tổng hợp
4.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	%		
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			VP UBND tỉnh tổng hợp
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ		
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ		
6.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0		Khảo sát sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
7.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	1	Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú Sở Tư pháp tổng hợp
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số VBQPPL³ do địa phương ban hành	Văn bản		
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	0	
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản		
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản		
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	0	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	0	
2.2.1.	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra</i>	Văn bản		
2.2.2.	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	Văn bản		
3.	Rà soát VBQPPL			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	0	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	0	
3.2.1.	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát</i>	Văn bản		
3.2.2.	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	Văn bản		

³ Văn bản quy phạm pháp luật.

Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	VP UBND tỉnh tổng hợp
1.	Thống kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục		
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	0	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	0	
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền quản lý, giải quyết tại Sở	Thủ tục	68	
1.4.1.	<i>Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>68</i>	
1.4.2.	<i>Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>46</i>	
1.4.3.	<i>Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>5</i>	
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	20	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục		
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục		
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do Sở tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100%	
3.1.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>178</i>	
3.1.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>178</i>	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú VP UBND tỉnh tổng hợp
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.2.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
3.2.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3.3.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
3.3.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%		
3.4.1.	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	0	
3.4.2.	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	0	

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	Sở Nội vụ tổng hợp
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	30	7/10 (giảm 3 phòng)
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban		
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức		
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị		
1.5.1.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>		
1.5.2.	<i>Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>		
1.5.3.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>		
1.5.4.	<i>Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015</i>	<i>%</i>		
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	47	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	46	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	5	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	9,6	47/52 (giảm 5)
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	Sở Nội vụ tổng hợp
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	2686	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	2557	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	04	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	13,05	

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	Sở Nội vụ tổng hợp
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	1	Năm 2022
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	38	2018
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.			Chuyển từ Sở Tư pháp
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người		
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	103	Thi tuyển, bổ sung các đơn vị trực thuộc
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người	0	
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).		0	
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người		

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	Sở Nội vụ tổng hợp
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú Sở Tài chính tổng hợp
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	37,97	
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	2.335	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	866,774	
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	39	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	0	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	1	
2.4.1.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>0</i>	
2.4.2.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>0</i>	
2.4.3.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>1</i>	
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	38	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	

Biểu mẫu 7
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú VP UBND tỉnh và Sở TT&TT tổng hợp
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	
2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến <i>Liên thông 3 cấp: Sở GDĐT - Phòng GDĐT - các cơ sở giáo dục.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	
3.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%		
4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	2	
5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1.	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%		
5.1.2.	<i>Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%		
5.1.3.	<i>Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.</i>	%		
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương <i>(Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).</i>	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú VP UBND tỉnh và Sở TT&TT tổng hợp
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.2.1.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của Sở	%	100%	
5.2.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện	%		
5.2.3.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%		
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.3.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
5.3.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
5.3.3.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
6.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			
6.1.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	73,5%	
6.1.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	50	
6.1.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	5	
6.1.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	3	
6.2.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	44,1%	
6.2.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	30	
6.2.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	4	
6.2.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	2	
6.3.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%		
6.3.1.	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của Sở	Thủ tục	9	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú VP UBND tỉnh và Sở TT&TT tổng hợp
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.3.2.	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	9	
6.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%	95,55%	
6.4.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ	135	
6.4.2.	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	129	
6.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%		
6.5.1.	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục	1	
6.5.2.	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục	0	